

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Tên tiếng Anh: **MASAN MEATLIFE CORPORATION**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo Tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 2 năm 2022 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2022 tại đường dẫn: <https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tat-ca/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MASAN
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
DN:
E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0311224517, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE,
L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2022.07.29 13:40:32+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3



ĐỖ THỊ THU NGÀ
Giám Đốc Pháp Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 2/2022 và cùng kỳ năm 2021.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty” hay “Tập đoàn”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 2/2022 và cùng kỳ năm 2021 như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 2/2022 của Tập đoàn đạt 210,74 tỷ đồng, giảm 353,04 tỷ đồng, tương đương 248% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần (i)	1.009,59	5.527,78	(4.518,19)	-82%
2	Lợi nhuận gộp (i)	54,59	638,17	(583,58)	-91%
3	Chi phí bán hàng (ii)	104,70	237,78	(133,08)	-56%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp (ii)	77,92	195,82	(117,90)	-60%
5	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần sau thuế	(210,74)	142,30	(353,04)	-248%

(i) Doanh thu thuần Quý 2/2022 đạt 1.009,59 tỷ đồng, giảm 4.518,19 tỷ đồng dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 583,58 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp giảm chủ yếu do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn mảng thức ăn chăn nuôi.

(ii) Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 250,98 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên Công ty đã không còn hoạt động bán hàng từ cuối Quý 4/2021.



Báo cáo tài chính riêng lẻ:

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 2/2022 là 25,67 tỷ đồng, giảm 25,60 tỷ (-36.571%) so với mức lợi nhuận cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần (i)	-	3.135,90	(3.135,90)	-100%
2	Lợi nhuận gộp (i)	-	212,85	(212,85)	-100%
3	Doanh thu hoạt động tài chính (ii)	50,16	22,01	28,15	128%
4	Chi phí tài chính (iii)	49,16	77,53	(28,37)	-37%
5	Chi phí bán hàng (iv)	-	112,69	(112,69)	-100%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (iv)	27,18	44,81	(17,63)	-39%
7	Lỗ thuần sau thuế	(25,67)	(0,07)	(25,60)	-36571%

- (i) Do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên từ cuối Quý 4/2021 Công ty đã không còn hoạt động bán hàng trong khi trong Quý 2/2021 Công ty vẫn có doanh thu từ hoạt động bán hàng và có khoản lợi nhuận gộp là 212,85 tỷ;
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính tăng 28,15 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng thu nhập lãi cho vay;
- (iii) Chi phí tài chính giảm 28,37 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm trong chi phí lãi vay.
- (iv) Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 130,32 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên Công ty đã không còn hoạt động bán hàng từ cuối Quý 4/2021

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC TRUNG



Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MASAN
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN MEATLIFE
DN:
E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0311224517, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE,
L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2022.07.29 13:43:16+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 8 tháng 12 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Đường Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		3.471.025.591.689	3.533.822.773.228
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.236.702.442	88.110.851.108
Tiền	111		23.236.702.442	38.110.851.108
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	256.165.829.261
Chứng khoán kinh doanh	121		-	256.165.829.261
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.415.888.096.656	3.188.932.509.419
Phải thu của khách hàng	131	6	20.311.799.466	20.641.523.908
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.777.640	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.372.550.000.000	3.121.950.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	42.436.813.728	65.988.861.524
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6	(19.425.294.178)	(19.647.876.013)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.900.792.591	613.583.440
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		913.528.063	613.583.440
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		987.264.528	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		3.963.126.927.029	3.964.037.962.462
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.756.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	2.756.000
Tài sản cố định	220		35.999.228	246.034.113
Tài sản cố định hữu hình	221		4.210.504	39.901.535
Nguyên giá	222		198.840.318	247.460.318
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.629.814)	(207.558.783)
Tài sản cố định vô hình	227		31.788.724	206.132.578
Nguyên giá	228		918.560.700	918.560.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(886.771.976)	(712.428.122)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.962.880.024.017	3.962.880.024.017
Đầu tư vào các công ty con	251	9(a)	3.314.777.300.000	3.314.777.300.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	9(b)	648.102.724.017	648.102.724.017
Tài sản dài hạn khác	260		210.903.784	909.148.332
Chi phí trả trước dài hạn	261		210.903.784	909.148.332
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.434.152.518.718	7.497.860.735.690

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.061.387.830.314	2.080.965.707.890
Nợ ngắn hạn	310		91.011.293.783	114.160.530.353
Phải trả người bán	311	10	965.805.676	4.219.526.114
Người mua trả tiền trước	312		293.382.022	323.766.646
Thuế phải nộp Nhà nước	313	11	616.666.036	585.949.237
Phải trả người lao động	314		-	5.223.974
Chi phí phải trả	315	12	79.322.093.586	78.397.720.625
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	9.813.346.463	1.328.343.757
Vay ngắn hạn	320	14(a)	-	29.300.000.000
Nợ dài hạn	330		1.970.376.536.531	1.966.805.177.537
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	14(b)	1.970.218.675.031	1.966.647.316.037
Dự phòng phải trả dài hạn	342		157.861.500	157.861.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.372.764.688.404	5.416.895.027.800
Vốn chủ sở hữu	410	15	5.372.764.688.404	5.416.895.027.800
Vốn cổ phần	411	16	3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.005.015.149	2.119.005.015.149
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.124.796.745)	28.005.542.651
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) đến cuối năm trước	421a		28.005.542.651	(2.363.473.770.995)
- (Lỗ sau thuế kỳ này)/lợi nhuận sau thuế năm trước	421b		(44.130.339.396)	2.391.479.313.646
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.434.152.518.718	7.497.860.735.690

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/4/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01		-	3.323.440.230.497	-	6.211.205.978.421
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	187.544.729.897	-	346.333.199.259
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10		-	3.135.895.500.600	-	5.864.872.779.162
Giá vốn hàng bán	11		-	2.923.040.705.575	-	5.457.736.994.369
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		-	212.854.795.025	-	407.135.784.793
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	50.160.140.879	22.006.740.626	107.527.723.491	45.530.343.985
Chi phí tài chính	22	18	49.155.068.812	77.533.739.317	97.860.555.157	150.996.892.965
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		47.369.389.315	60.075.078.247	94.289.196.163	118.035.281.634
Chi phí bán hàng	25		-	112.693.954.224	-	218.941.323.020
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.175.761.209	44.812.254.096	54.298.697.360	82.535.163.086
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(26.170.689.142)	(178.411.986)	(44.631.529.026)	192.749.707
Thu nhập khác	31		503.945.630	108.714.808	503.945.630	190.695.166
Chi phí khác	32		-	1.120.244	2.756.000	1.120.244
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		503.945.630	107.594.564	501.189.630	189.574.922
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(25.666.743.512)	(70.817.422)	(44.130.339.396)	382.324.629
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(25.666.743.512)	(70.817.422)	(44.130.339.396)	382.324.629

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(44.130.339.396)	382.324.629
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	196.529.328	142.294.446
Các khoản dự phòng	03	(97.510.879)	1.870.433.944
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.128.246)	146.158.569
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(104.429.693.894)	(45.530.174.985)
Chi phí lãi vay	06	97.860.555.157	118.035.281.634
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(50.601.587.930)	75.046.318.237
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	1.087.542.540	216.537.042.731
Biến động hàng tồn kho	10	-	(522.906.217)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	7.933.019.517	347.377.594.549
Biến động chi phí trả trước	12	398.299.925	(1.398.270.876)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	256.165.829.261	(804.054.642.092)
		214.983.103.313	(167.014.863.668)
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.935.433.150)	(15.019.983.489)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(760.586.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119.047.670.163	(182.795.433.270)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	13.505.557	-
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(3.494.950.000.000)	(693.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	3.244.350.000.000	1.095.650.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	-	(700.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và phân phối lợi nhuận	27	126.099.566.468	141.375.374.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(124.486.927.975)	(156.174.625.323)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

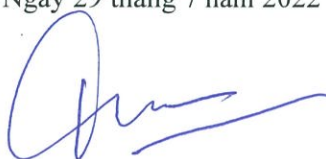
Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
------------------	--	--

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền trả chi phí phát hành cổ phiếu	31	-	(50.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	-	1.446.310.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.300.000.000)	(1.494.100.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(136.019.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.436.019.100)	(47.840.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(34.875.276.912)	(386.810.058.593)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	88.110.851.108	1.176.073.253.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.128.246	(146.158.569)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	53.236.702.442	789.117.036.811

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Mã Hồng Kim
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính

CÔNG TY
CỔ PHẦN
MASAN
MEATLIFE
QUẬN THỦ ĐỨC
TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 10.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 92 nhân viên (1/1/2022: 32 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(j) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập cổ tức.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(r) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên được quy định trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	23.236.702.442	38.110.851.108
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	50.000.000.000
	53.236.702.442	88.110.851.108

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Không có số dư phải thu của khách hàng với các bên liên quan (1/1/2022: không).

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	19.647.876.013	5.113.318.797
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.646.977.831
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(125.070.956)	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(97.510.879)	-
	19.425.294.178	6.760.296.628

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty con sở hữu gián tiếp	6,5%	2022	344.400.000.000	459.200.000.000
Công ty mẹ	6,5%	2022	-	2.662.750.000.000
Công ty liên quan khác	6,5%	2023	3.028.150.000.000	-
			3.372.550.000.000	3.121.950.000.000

Tất cả các khoản phải thu về cho vay này là VND và không được đảm bảo.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi phải thu từ cho các bên liên quan vay	40.951.101.402	57.347.795.228
Lãi phải thu từ chứng khoán kinh doanh phát hành bởi công ty mẹ	-	5.249.206.145
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho bên thứ ba vay	-	23.972.603
Đặt cọc ngắn hạn	166.506.530	2.355.860.530
Phải thu khác từ các công ty con	193.538.950	156.736.239
Phải thu khác	1.125.666.846	855.290.779
	42.436.813.728	65.988.861.524

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	25.639.305.460
Các công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	39.389.104.364	32.050.021.792
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	-	4.921.754.097
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	1.606.476.712	49.830.135
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	149.059.276	92.826.128

Lãi cho vay phải thu từ công ty mẹ và các công ty con không có đảm bảo. Các khoản phải thu khác từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Đầu tư tài chính dài hạn****(a) Đầu tư vào các công ty con**

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	% sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	99,99%	2.700.003.000.000
Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	51,00%	614.774.300.000
		3.314.777.300.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Không có biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ. Thông tin chi tiết của các công ty con như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Meat	Khu Công nghiệp Sông mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tư vấn quản lý đầu tư
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết
		Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,9% 648.102.724.017

Hoạt động chính của Vissan là chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt.

Không có dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	-	3.463.708.169
Các nhà cung cấp khác	965.805.676	755.817.945
	965.805.676	4.219.526.114

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	31.492.501	-
▪		
Các công ty liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	-	3.463.708.169
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	70.571.020

Khoản phải trả cho các công ty con và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	51.063.656	23.927.454	(51.063.637)	(23.927.473)	-
Thuế thu nhập cá nhân	534.885.581	9.407.238.305	(9.325.457.850)	-	616.666.036
Các loại thuế khác	-	28.000.000	(28.000.000)	-	-
	585.949.237	9.459.165.759	(9.404.521.487)	(23.927.473)	616.666.036

12. Chi phí phải trả

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	65.067.842.466	66.714.079.453
Thưởng thành tích	8.195.100.000	3.894.420.000
Chiết khấu thương mại	1.729.547.257	1.730.556.458
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	49.170.000	49.170.000
Chi phí khác	4.280.433.863	6.009.494.714
	79.322.093.586	78.397.720.625

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả cổ tức	733.930.575	869.949.675
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	212.446.799	174.152.775
Phải trả khác	8.866.969.089	284.241.307
	9.813.346.463	1.328.343.757

14. Vay và trái phiếu phát hành**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Vay VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	29.300.000.000	-	(29.300.000.000)	-

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.970.218.675.031	1.966.647.316.037

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ Trái phiếu số					
MMLB2126001	VND	9,5%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(29.761.324.969)	(33.332.683.963)
				1.970.218.675.031	1.966.647.316.037

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) với lãi suất năm là 9,5% trong kỳ đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được bảo đảm.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	33.332.683.963	-
Phân bổ trong kỳ	(3.571.358.994)	-
Số dư cuối kỳ	29.761.324.969	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.363.473.770.995)	3.022.729.714.154
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	382.324.629	382.324.629
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.363.091.446.366)	3.023.112.038.783
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	28.005.542.651	5.416.895.027.800
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(44.130.339.396)	(44.130.339.396)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	(16.124.796.745)	5.372.764.688.404

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.988.447	3.269.884.470.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000	326.988.447	3.269.884.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu	107.517.603.310	45.530.174.985
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.991.935	169.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.128.246	-
	107.527.723.491	45.530.343.985

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí tài chính**

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay cho các khoản vay	94.289.196.163	118.035.281.634
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	117.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	146.158.569
Chi phí tài chính khác	3.571.358.994	32.815.335.762
	97.860.555.157	150.996.892.965

19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	258.600.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	2.921.350.000.000	150.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	86.459.153.425	2.294.456.834
Lãi nhận được từ trái phiếu	12.207.522.956	-
Các công ty con sở hữu trực tiếp		
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Bán hàng	-	93.410.512.925
Công ty TNHH MNS Meat		
Góp vốn	-	700.000.000.000
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An		
Cho vay	-	256.400.000.000
Thu hồi khoản cho vay	106.000.000.000	271.700.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.715.216.440	1.642.345.208
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Cho vay	158.200.000.000	105.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	117.000.000.000	492.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.581.032.877	10.186.479.462

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Thu hồi khoản cho vay	117.000.000.000	492.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.581.032.877	10.186.479.462
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	50.000.000.000	331.800.000.000
Thu hồi khoản cho vay	100.000.000.000	181.950.000.000
Thu nhập lãi cho vay	7.333.816.449	7.528.246.575
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ và thông tin	1.780.994.003	6.007.642.843
Chi phí thuê văn phòng	208.885.195	-
Chi phí quản lý dự án	-	80.552.302
Mua hàng	16.728.182	75.541.383
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán trái phiếu kinh doanh	258.637.909.416	-
Mua hàng	103.169.196	339.655.855
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Cho vay	3.028.150.000.000	-
Trả nợ gốc vay	-	260.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	8.109.863.012
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	1.964.755.000	15.864.924.000

Tại ngày và cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

20. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 2/2022 là 25,67 tỷ đồng, giảm 25,60 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:

- Do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên từ cuối Quý 4/2021 Công ty đã không còn hoạt động bán hàng trong khi trong Quý 2/2021 Công ty vẫn có doanh thu từ hoạt động bán hàng và có khoản lợi nhuận gộp là 212,85 tỷ đồng;

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Chi phí tài chính giảm 28,37 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm trong chi phí lãi vay;
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 130,33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên Công ty đã không còn hoạt động bán hàng từ cuối Quý 4/2021.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MASAN
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN MEATLIFE
DN:
E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0311224517, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE,
L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2022.07.29 13:42:42+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 8 tháng 12 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Đường Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.716.890.609.249	4.341.657.998.507
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	350.348.654.837	214.892.501.700
Tiền	111		104.348.654.837	146.892.501.700
Các khoản tương đương tiền	112		246.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		234.030.043.550	256.215.829.261
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	230.980.043.550	256.165.829.261
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	3.050.000.000	50.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.301.361.112.379	3.061.256.173.445
Phải thu của khách hàng	131		211.807.982.202	246.912.506.997
Trả trước cho người bán	132	8(a)	62.041.555.456	132.034.085.811
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(b)	3.028.150.000.000	2.662.750.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(c)	30.448.520.156	51.432.336.252
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8(d)	(31.086.945.435)	(31.872.755.615)
Hàng tồn kho	140	9	582.268.087.468	579.848.291.684
Hàng tồn kho	141		597.413.311.157	619.551.669.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.145.223.689)	(39.703.378.051)
Tài sản ngắn hạn khác	150		248.882.711.015	229.445.202.417
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	100.171.657.285	105.492.541.494
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		148.506.344.837	123.924.280.815
Thuế phải thu Nhà nước	153		204.708.893	28.380.108

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.706.392.653.666	7.529.368.029.094
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.648.683.664	31.662.892.232
Phải thu dài hạn khác	216	8(c)	32.648.683.664	31.662.892.232
Tài sản cố định	220		4.598.246.991.644	4.207.967.474.781
Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.014.725.659.759	3.693.941.388.316
Nguyên giá	222		4.586.194.295.872	4.146.929.538.803
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(571.468.636.113)	(452.988.150.487)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	294.264.548.922	209.550.128.308
Nguyên giá	225		337.397.810.392	241.598.636.949
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.133.261.470)	(32.048.508.641)
Tài sản cố định vô hình	227	12	289.256.782.963	304.475.958.157
Nguyên giá	228		339.486.322.724	339.266.322.724
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.229.539.761)	(34.790.364.567)
Tài sản dở dang dài hạn	240		248.570.541.235	443.724.235.349
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	248.570.541.235	443.724.235.349
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(c)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	260		691.436.265.123	710.523.254.732
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	565.210.224.600	577.095.065.744
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4.325.216.236	4.285.731.577
Lợi thế thương mại	269	15	121.900.824.287	129.142.457.411
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.423.283.262.915	11.871.026.027.601

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

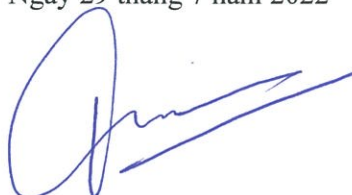
Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.638.737.938.183	6.119.866.695.581
Nợ ngắn hạn	310		3.049.486.055.952	2.522.777.722.460
Phải trả người bán	311	16	552.362.797.564	550.289.288.242
Người mua trả tiền trước	312		92.878.365.415	3.645.347.236
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	2.743.714.299	4.953.391.231
Phải trả người lao động	314		20.362.511	7.443.377.654
Chi phí phải trả	315	18	316.496.541.043	252.989.851.104
Doanh thu chưa thực hiện	318		1.107.053.601	1.289.258.323
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	567.827.719.075	7.794.750.677
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20(a)	1.516.049.502.444	1.694.372.457.993
Nợ dài hạn	330		3.589.251.882.231	3.597.088.973.121
Phải trả dài hạn khác	337		58.053.500.000	5.968.500.000
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20(b)	3.184.614.409.962	3.242.029.700.703
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		340.226.706.365	342.733.506.514
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.357.265.904	6.357.265.904
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.784.545.324.732	5.751.159.332.020
Vốn chủ sở hữu	410	22	5.784.545.324.732	5.751.159.332.020
Vốn cổ phần	411	23	3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.005.015.149	2.119.005.015.149
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.176.650.695	131.878.603.480
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		131.878.603.480	403.360.978.012
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế kỳ này/năm nay	421b		91.298.047.215	(271.482.374.532)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		172.479.188.888	230.391.243.391
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.423.283.262.915	11.871.026.027.601

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết số minh	Từ 1/4/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/4/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	1.008.126.502.116	5.773.023.347.878	1.948.683.678.409	10.705.342.372.641
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	(1.465.506.524)	245.240.356.313	7.655.351.143	473.493.926.248
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	1.009.592.008.640	5.527.782.991.565	1.941.028.327.266	10.231.848.446.393
Giá vốn hàng bán	11	25	955.000.171.794	4.889.613.345.677	1.830.459.048.185	8.922.842.372.503
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		54.591.836.846	638.169.645.888	110.569.279.081	1.309.006.073.890
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17.120.373.347	36.264.772.307	477.933.162.170	68.569.905.257
Chi phí tài chính	22	27	100.002.818.246	130.643.393.755	193.506.528.045	255.190.117.606
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>96.643.663.882</i>	<i>106.499.502.120</i>	<i>187.816.239.638</i>	<i>210.890.936.685</i>
Phân lãi trong các công ty liên kết	24		-	73.740.215		147.480.429
Chi phí bán hàng	25	28	104.696.253.467	237.780.011.861	198.544.602.287	446.441.383.377
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	77.922.526.267	195.822.004.456	163.200.908.180	380.790.494.670
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(210.909.387.787)	110.262.748.338	33.250.402.739	295.301.463.923
Thu nhập khác	31		716.702.471	85.480.537.858	5.230.524.876	86.630.458.321
Chi phí khác	32		1.817.137.372	5.612.494.295	7.669.519.711	11.266.766.715
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.100.434.901)	79.868.043.563	(2.438.994.835)	75.363.691.606
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(212.009.822.688)	190.130.791.901	30.811.407.904	370.665.155.529
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	51.671.396.949	(28.300.000)	88.915.077.912
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(1.270.201.079)	(3.837.448.496)	(2.546.284.808)	(6.572.012.274)
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(210.739.621.609)	142.296.843.448	33.385.992.712	288.322.089.891

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

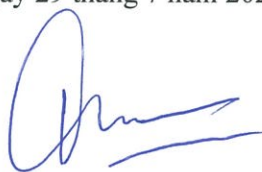
Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/4/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/4/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	(210.739.621.609)	142.296.843.448	33.385.992.712	288.322.089.891
Phân bổ:					
Cổ đông của Công ty	61	(182.462.217.402)	151.999.689.709	91.298.047.215	289.552.799.532
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	(28.277.404.207)	(9.702.846.261)	(57.912.054.503)	(1.230.709.641)
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	(558)	465	279	886

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	30.811.407.904	370.665.155.529
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	153.684.778.867	383.768.521.245
Các khoản dự phòng	03	(25.218.893.586)	(5.212.011.648)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.128.246)	180.100.502
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(95.860.034.838)	(62.934.027.222)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	191.387.598.632	221.096.819.037
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	254.803.728.733	907.564.557.443
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	10.693.205.031	(166.405.377.879)
Biến động hàng tồn kho	10	22.138.358.578	(433.959.133.218)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	737.022.304.072	145.738.036.000
Biến động chi phí trả trước	12	42.164.805.615	42.993.419.705
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	25.185.785.711	(804.054.642.092)
		1.092.008.187.740	(308.123.140.041)
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(189.461.724.145)	(209.158.479.906)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(353.137.865)	(83.439.141.730)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(775.696.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	902.193.325.730	(601.496.457.790)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(411.171.231.865)	(281.070.897.876)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	160.695.047.030	1.231.651.090
Tiền chi cho vay	23	(3.489.750.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	3.121.350.000.000	261.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	183.473.523.305	30.470.342.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(435.402.661.530)	12.131.096.174

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

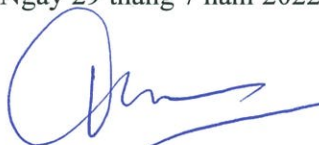
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả chi phí phát hành cổ phiếu	31	-	(50.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	1.901.739.260.329	5.513.277.517.761
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.226.297.126.989)	(5.166.050.815.684)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.641.753.549)	(3.333.439.389)
Tiền trả cổ tức	36	(136.019.100)	(27.530.627.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(331.335.639.309)	316.312.635.088
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	135.455.024.891	(273.052.726.528)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	214.892.501.700	1.635.795.211.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.128.246	(148.527.502)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	350.348.654.837	1.362.593.957.619

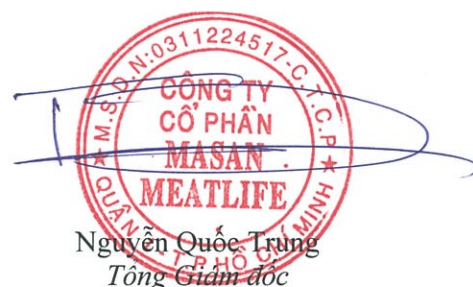
Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 30/06/2022 1/1/2022 30/06/2022 1/1/2022	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2022 1/1/2022 30/06/2022 1/1/2022
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	Tư vấn quản lý đầu tư	Khu Công nghiệp Sông Máy, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99% 99,99% 99,99% 99,99%	99,99% 99,99% 99,99% 99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3F VIỆT")	Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00% 51,00% 51,00% 51,00%	51,00% 51,00% 51,00% 51,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Các công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”)	(i) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	99,99%	99,99%
3	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“Meat Sài Gòn”)	(i) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
5	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	(i) Chăn nuôi gia súc	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%
6	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc	Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết
-----	-------------	-----------------	--------	-----------------------	------------------------

Công ty liên kết sở hữu trực tiếp

1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỳ (iii) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,90%	24,90%	24,90%
---	---	--	--------	--------	--------

(i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.

(iii) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 2.215 nhân viên (1/1/2022: 2.293 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) *Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

(vi) *Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ giá súc	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Gà giống và heo giống

Heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ gà giống và heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản xuất kinh doanh dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các đơn vị khác, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư, chi phí lãi vay của nợ thuê tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(w) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên

Phát hành cổ phiếu cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên được quy định trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Đề lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính. Không có thay đổi đáng kể nào về ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	304.359.672	249.863.944
Tiền gửi ngân hàng	103.902.096.772	146.470.607.035
Tiền đang chuyển	142.198.393	172.030.721
Các khoản tương đương tiền	246.000.000.000	68.000.000.000
	350.348.654.837	214.892.501.700

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Đầu tư

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Chứng khoán kinh doanh (a)	230.980.043.550	256.165.829.261
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	3.050.000.000	50.000.000
	234.030.043.550	256.215.829.261
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000

(a) Chứng khoán kinh doanh

		30/06/2022	
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	giảm giá
			VND
Công ty mẹ	1.300.000	130.750.728.550	-
Công ty liên quan khác	1.000.000	100.229.315.000	-
		230.980.043.550	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/06/2022 và 1/1/2022		
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản	20.180.026	24,9%	2.135.490.172.000

Không có biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ và không có dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

8. Các khoản phải thu

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản trả trước cho người bán bao gồm:

	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	57.125.636.069	126.486.443.203
Khác	4.915.919.387	5.547.642.608
	62.041.555.456	132.034.085.811

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều kiện và điều khoản của phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ	6,5%	2022	-	2.662.750.000.000
Công ty liên quan khác	6,5%	2023	3.028.150.000.000	-
			3.028.150.000.000	2.662.750.000.000

Phải thu về cho vay không được đảm bảo.

(c) Phải thu khác

Phải thu khác bao gồm:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Các khoản tiền lãi phải thu	1.028.251.552	25.674.650.847
Tạm ứng nhân viên	910.468.627	754.072.118
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.475.273.681	6.910.989.661
Phải thu khác	20.034.526.296	18.092.623.626
	30.448.520.156	51.432.336.252
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	32.648.683.664	31.662.892.232

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	31.872.755.615	92.114.531.528
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	2.773.683.896
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(660.739.224)	(9.272.868.522)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(125.070.956)	-
Số dư cuối kỳ	31.086.945.435	85.615.346.902

9. Hàng tồn kho

	30/06/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.261.231.276	-	1.301.575.349	-
Nguyên vật liệu	113.036.562.619	-	127.439.593.628	-
Công cụ và dụng cụ	45.045.474.680	-	42.473.669.962	-
Sản phẩm dở dang	390.942.638.757	(1.468.631.368)	403.296.782.173	(23.862.625.670)
Thành phẩm	46.038.899.229	(13.676.592.321)	44.490.974.457	(15.840.752.381)
Hàng hóa	1.088.504.596	-	549.074.166	-
	597.413.311.157	(15.145.223.689)	619.551.669.735	(39.703.378.051)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	39.703.378.051	27.609.799.167
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.584.000.844	4.891.055.830
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(28.142.155.206)	(2.312.118.965)
Số dư cuối kỳ	15.145.223.689	30.188.736.032

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.710.394.986.921	1.326.505.113.611	74.472.349.148	32.546.856.195	3.010.232.928	4.146.929.538.803
Tăng trong kỳ	1.269.198.448	8.977.908.490	2.249.808.082	-	-	12.496.915.020
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	302.713.280.169	163.033.572.710	3.771.304.000	-	-	469.518.156.879
Thanh lý và xóa sổ	-	(39.681.509.687)	(1.838.497.000)	(81.801.818)	(1.148.506.325)	(42.750.314.830)
Số dư cuối kỳ	3.014.377.465.538	1.458.835.085.124	78.654.964.230	32.465.054.377	1.861.726.603	4.586.194.295.872
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	239.843.081.039	184.760.368.251	15.844.438.083	11.953.609.682	586.653.432	452.988.150.487
Khấu hao trong kỳ	64.927.719.604	51.507.917.571	4.379.703.630	3.148.714.352	275.450.912	124.239.506.069
Thanh lý và xóa sổ	-	(5.062.052.812)	(383.020.204)	(39.538.683)	(274.408.744)	(5.759.020.443)
Số dư cuối kỳ	304.770.800.643	231.206.233.010	19.841.121.509	15.062.785.351	587.695.600	571.468.636.113
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.470.551.905.882	1.141.744.745.360	58.627.911.065	20.593.246.513	2.423.579.496	3.693.941.388.316
Số dư cuối kỳ	2.709.606.664.895	1.227.628.852.114	58.813.842.721	17.402.269.026	1.274.031.003	4.014.725.659.759

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	218.419.237.141	20.950.856.339	2.228.543.469	241.598.636.949
Tăng trong kỳ	106.503.249.152	6.528.233.884	990.155.360	114.021.638.396
Thanh lý	(18.222.464.953)	-	-	(18.222.464.953)
Số dư cuối kỳ	306.700.021.340	27.479.090.223	3.218.698.829	337.397.810.392
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	27.590.138.145	3.900.444.105	557.926.391	32.048.508.641
Khấu hao trong kỳ	8.137.512.688	8.257.422.843	1.258.380.266	17.653.315.797
Thanh lý	(6.568.562.968)	-	-	(6.568.562.968)
Số dư cuối kỳ	29.159.087.865	12.157.866.948	1.816.306.657	43.133.261.470
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	190.829.098.996	17.050.412.234	1.670.617.078	209.550.128.308
Số dư cuối kỳ	277.540.933.475	15.321.223.275	1.402.392.172	294.264.548.922

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	4.119.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	339.266.322.724
Tăng trong kỳ	-	220.000.000	-	-	220.000.000
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	4.339.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	339.486.322.724
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	2.422.712.984	24.047.835.963	8.319.815.620	34.790.364.567
Khấu hao trong kỳ	-	500.259.076	11.099.001.216	3.839.914.902	15.439.175.194
Số dư cuối kỳ	-	2.922.972.060	35.146.837.179	12.159.730.522	50.229.539.761
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.696.811.055	175.734.185.877	114.557.461.225	304.475.958.157
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.416.551.979	164.635.184.661	110.717.546.323	289.256.782.963

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	443.724.235.349	181.974.737.981
Tăng trong kỳ	435.027.718.178	151.159.508.353
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(469.518.156.879)	(154.419.623.920)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(24.959.080.262)	(16.725.842.910)
Thanh lý và xóa sổ	(135.704.175.151)	-
Số dư cuối kỳ	248.570.541.235	161.988.779.504

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	236.968.553.398	249.462.846.268
Máy móc và thiết bị	322.937.122	184.873.234.531
Khác	11.279.050.715	9.388.154.550
Tổng cộng	248.570.541.235	443.724.235.349

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Gà giống	89.308.414.157	91.083.351.253
Công cụ và dụng cụ	5.086.254.335	8.041.711.470
Phí bảo hiểm trả trước	535.915.783	716.557.081
Thuê hoạt động trả trước	798.229.408	439.512.930
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.442.843.602	5.211.408.760
Tổng cộng	100.171.657.285	105.492.541.494

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	486.067.343.676	15.574.374.488	35.742.636.211	39.710.711.369	577.095.065.744
Tăng trong kỳ	932.727.273	3.416.905.453	-	5.263.755.162	9.613.387.888
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	914.584.000	-	24.044.496.262	-	24.959.080.262
Phân bổ trong kỳ	(6.179.614.048)	(6.844.841.572)	(10.548.809.287)	(13.578.229.511)	(37.151.494.418)
Thanh lý và xóa sổ	-	(689.014.501)	(8.616.800.375)	-	(9.305.814.876)
Số dư cuối kỳ	481.735.040.901	11.457.423.868	40.621.522.811	31.396.237.020	565.210.224.600

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	144.832.662.517
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	15.690.205.106
Khấu hao trong kỳ	7.241.633.124
	22.931.838.230
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	129.142.457.411
Số dư cuối kỳ	121.900.824.287

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH De Heus	124.486.777.922	182.072.972.305
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	101.931.799.490	18.552.639.416
Các nhà cung cấp khác	325.944.220.152	349.663.676.521
	552.362.797.564	550.289.288.242

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MEATDeli HN - Chi Nhánh Hà Nam 01	4.157.965.862	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2.210.070.932	14.339.825.659
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	654.019.013	1.528.989.422
Công ty Cổ phần Masan Jinju	296.809.745	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	5.090.710	70.571.020

Khoản phải trả cho các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ/ phân loại lại/ được hoàn trong kỳ VND	30/06/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	251.014.673	81.037.144.663	(916.496.473)	(80.365.665.208)	5.997.655
Thuế xuất nhập khẩu	-	434.777.198	(434.777.198)	5.515.609	5.515.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.437.865	(28.300.000)	(353.137.865)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.320.938.693	22.059.262.887	(22.952.479.172)	(695.521.373)	2.732.201.035
Các loại thuế khác	-	98.343.156	(98.343.156)	-	-
	4.953.391.231	103.601.227.904	(24.755.233.864)	(81.055.670.972)	2.743.714.299

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải trả công trình xây dựng	78.610.588.251	63.027.697.023
Chi phí lãi vay	76.453.613.279	78.099.097.786
Thưởng thành tích và lương tháng 13	41.637.804.381	41.559.112.000
Chiết khấu thương mại	28.482.526.773	22.299.121.050
Chi phí quản lý	13.218.585.169	-
Chi phí vận chuyển	4.357.754.273	4.244.461.538
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.775.237.898	8.311.770.320
Chi phí khác	69.960.431.019	35.448.591.387
	316.496.541.043	252.989.851.104

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	1/1/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	733.930.575	869.949.675
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	4.152.524.391	2.823.321.671
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	730.930.000	772.930.000
Phải trả khác	562.210.334.109	3.328.549.331
	567.827.719.075	7.794.750.677

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/06/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.085.823.494.052	1.306.105.765.648	(1.546.073.245.668)	845.856.014.032
Vay dài hạn đến hạn trả	596.514.752.324	440.681.294.471	(380.333.527.718)	656.862.519.077
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.034.211.617	16.916.523.901	(15.619.766.183)	13.330.969.335
	1.694.372.457.993	1.763.703.584.020	(1.942.026.539.569)	1.516.049.502.444

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn	1.589.110.924.467	1.673.701.311.107
Trái phiếu thường (i)	1.970.218.675.031	1.966.647.316.037
Nợ thuê tài chính dài hạn	295.478.298.876	210.230.037.500
	3.854.807.898.374	3.850.578.664.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(670.193.488.412)	(608.548.963.941)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.184.614.409.962	3.242.029.700.703

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(29.761.324.969)	(33.332.683.963)
	1.970.218.675.031	1.966.647.316.037

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	33.332.683.963	13.490.196.086
Phân bổ trong kỳ	(3.571.358.994)	(10.205.882.352)
Số dư cuối kỳ	29.761.324.969	3.284.313.734

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2022	1/1/2022
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	157.861.500
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
	6.357.265.904	6.357.265.904

Không có biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	403.360.978.012	2.849.192.687.799	8.463.214.150.960
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	289.552.799.532	(1.230.709.641)	288.322.089.891
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	692.913.777.544	2.847.961.978.158	8.751.536.240.851
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	91.298.047.215	(57.912.054.503)	33.385.992.712
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	223.176.650.695	172.479.188.888	5.784.545.324.732

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ:

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	1.948.683.678.409	10.705.342.372.641
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	5.582.297.592	471.198.379.727
▪ Giảm giá hàng bán	-	21.000.000
▪ Hàng bán bị trả lại	2.073.053.551	2.274.546.521
	7.655.351.143	473.493.926.248
Doanh thu thuần	1.941.028.327.266	10.231.848.446.393

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	1.855.017.202.547	8.920.263.435.638
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.558.154.362)	2.578.936.865
	1.830.459.048.185	8.922.842.372.503

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu	110.522.527.427	64.574.048.409
Cổ tức từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	425.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	739.809.525	3.543.330.980
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.128.246	6.814.285
Doanh thu hoạt động tài chính khác	366.669.696.972	20.311.583
	477.933.162.170	68.569.905.257

27. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phát hành	187.816.239.638	210.890.936.685
Chi phí phát hành trái phiếu	3.571.358.994	10.205.882.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	308.811.330	941.169.349
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.515.220.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	186.914.787
Chi phí tài chính khác	1.810.118.083	34.480.434.433
	193.506.528.045	255.190.117.606

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí vận chuyển	69.677.066.852	104.155.547.894
Chi phí nhân viên	51.308.586.541	159.048.206.572
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	22.676.567.293	76.064.082.269
Chi phí khấu hao	8.614.360.865	12.674.660.277
Chi phí thuê hoạt động	7.588.494.289	14.632.357.280
Chi phí công cụ và dụng cụ	3.447.411.125	7.045.011.622
Chi phí bán hàng khác	35.232.115.322	72.821.517.463
	198.544.602.287	446.441.383.377

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	90.658.180.291	125.617.289.504
Chi phí khấu hao	15.577.208.162	30.568.146.195
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại	11.717.509.338	131.350.288.344
Chi phí thuê hoạt động	6.479.873.587	12.051.912.010
Dụng cụ văn phòng	2.341.310.970	4.413.733.626
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(660.739.224)	(6.499.184.626)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	37.087.565.056	83.288.309.617
	163.200.908.180	380.790.494.670

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 91.298 triệu VND (30/6/2021: 289.553 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 326.988.447 cổ phiếu trong kỳ (30/6/2021: 326.714.847 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	91.298.047.215	289.552.799.532

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	326.988.447	326.714.847

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	258.600.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	2.921.350.000.000	150.000.000.000
Lãi cho vay	86.459.153.425	2.294.456.834
Lãi nhận được từ trái phiếu	12.207.522.956	-
Bán hàng hóa	1.370.689.132	1.284.488.034
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	12.318.387.848	22.611.334.173
Chi phí thuê văn phòng	2.210.701.649	-
Mua hàng hóa	1.455.506.393	822.638.104
Bán hàng hóa	32.278.205	43.821.202
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Bán hàng hóa và dịch vụ	40.053.991.384	29.306.363.401
Mua hàng hóa	378.174.289	338.120.795
Công ty TNHH Meatchili HN - Chi Nhánh Hà Nam 01		
Bán tài sản cố định	161.372.550.562	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	36.879.941.270	-
Mua hàng hóa	22.767.162.256	-
Lợi nhuận được chia	3.033.333.336	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	1.321.743.178	7.051.822.383
Mua hàng hóa	841.052.090	1.967.684.217
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	814.761.560	1.689.546.415
Công ty Cổ phần Masan Blue		
Bán hàng hóa	-	576.777
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	-	1.063.835.560

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Cho vay	3.028.150.000.000	-
Hoàn trả nợ gốc vay	-	260.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	8.109.863.012
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.704.167.618	1.673.934.438
Bán hàng hóa	612.319.501.471	578.857.539.106
Bán tài sản cố định	13.505.557	-
Mua trái phiếu kinh doanh	318.566.584.115	-
Bán trái phiếu kinh doanh	565.569.782.326	-
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng hóa	12.891.190	86.709.263
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	200.000.000.000	-
Hoàn trả nợ gốc vay	200.000.000.000	-
Lãi cho vay	19.178.082	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho cán bộ quản lý chủ chốt	4.049.707.000	20.363.351.986

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	198.054.449.717	113.844.004.324
Vốn hóa chi phí lãi vay vào giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	-	148.306.461

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

33. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 2/2022 của Tập đoàn đạt 210,74 tỷ đồng, giảm 353,04 tỷ đồng, tương đương 248% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần Quý 2/2022 đạt 1.009,59 tỷ đồng, giảm 4.518,19 tỷ đồng dẫn tới lợi nhuận gộp giảm 583,58 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp giảm chủ yếu do từ cuối năm 2021, Tập đoàn đã không còn mảng thức ăn chăn nuôi;
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 250,98 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên Công ty đã không còn hoạt động bán hàng từ cuối Quý 4/2021

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc